VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2018/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ,

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các công trình đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Bảo trì công trình đường bộ* là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình đường bộ theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác, sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường bộ có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình đường bộ.

2. *Quy trình bảo trì công trình đường bộ* là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình đường bộ.

3. *Hệ thống đường trung ương* bao gồm quốc lộ và các tuyến đường bộ khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

4. *Hệ thống đường địa phương* bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

5. *Cơ quan quản lý đường bộ* là Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ (sau đây gọi chung là đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý đường bộ).

6. *Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ* là doanh nghiệp dự án đối tác công tư (PPP) và doanh nghiệp được nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình đường bộ.

7. Chủ sở hữu công trình đường bộ là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu công trình đường bộ theo quy định của pháp luật.

8. *Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ* là các tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo hợp đồng ký với cơ quan trực tiếp quản lý công trình đường bộ, cơ quan được nhà nước giao quản lý dự án bảo trì công trình đường bộ. Nhà thầu bảo trì công trình đường bộ bao gồm: nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ; nhà thầu thi công sửa chữa và các nhà thầu khác tham gia thực hiện các công việc bảo trì công trình đường bộ.

9. Người quản lý, sử dụng công trình đường bộ là chủ sở hữu công trình đường bộ trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng công trình đường bộ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu công trình đường bộ ủy quyền quản lý, sử dụng công trình đường bộ trong trường hợp chủ sở hữu không trực tiếp quản lý sử dụng công trình đường bộ.

Người quản lý, sử dụng công trình đường bộ do nhà nước quản lý là cơ quan trực tiếp quản lý công trình đường bộ hoặc cơ quan đơn vị được Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý công trình đường bộ; doanh nghiệp được nhà nước giao đầu tư xây dựng và quản lý vận hành khai thác công trình đường bộ; doanh nghiệp dự án trong thời hạn quản lý khai thác công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án đối tác công tư; người quản lý sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng là tổ chức, cá nhân chủ sở hữu đường bộ chuyên dùng.

Điều 3. Yêu cầu về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Công trình đường bộ khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được quản lý, khai thác và bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về giao thông đường bộ và quy định tại Thông tư này.

2. Bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện theo quy định của quy trình bảo trì, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì công trình đường bộ được cơ quan có thẩm quyền công bố áp dụng.

3. Quy trình quản lý, vận hành khai thác, quy trình bảo trì công trình đường bộ được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại công trình (đường, cầu, hầm, bến phà, cầu phao và công trình khác), cấp công trình và mục đích sử dụng công trình.

4. Việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ phải đảm bảo duy trì tuổi thọ công trình, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt, an toàn cho người và tài sản, an toàn công trình, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

5. Việc quản lý, khai thác và bảo trì các hạng mục công trình dưới đây được thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, cụ thể:

a) Công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

b) Công trình cấp điện, hệ thống chiếu sáng thực hiện theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

c) Đèn tín hiệu giao thông, thiết bị lắp đặt vào công trình thực hiện theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy trình bảo trì của nhà cung cấp lắp đặt thiết bị;

d) Các công trình trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, hệ thống quản lý giám sát giao thông và các công trình phụ trợ khác của đường bộ: việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các hạng mục công trình phải phù hợp với từng loại và cấp của hạng mục công trình.

Điều 4. Nội dung bảo trì công trình đường bộ

1. Kiểm tra công trình đường bộ

a) Việc kiểm tra công trình đường bộ có thể bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng;

b) Kiểm tra công trình đường bộ bao gồm kiểm tra theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo trì công trình.

2. Quan trắc công trình đường bộ

a) Quan trắc công trình đường bộ là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển vị và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian;

b) Quan trắc công trình đường bộ phục vụ công tác bảo trì bắt buộc phải được thực hiện trong các trường hợp: công trình đường bộ khi xảy ra sự cố có thể dẫn tới thảm họa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; công trình, bộ phận công trình đường bộ có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ, mất an toàn trong quá trình khai thác sử dụng hoặc theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;

c) Các bộ phận công trình cần được quan trắc bao gồm các kết cấu chịu lực chính của công trình mà khi bị hư hỏng có thể dẫn đến sập đổ công trình (kết cấu nhịp cầu; mố và trụ cầu có chiều cao lớn; trụ tháp cầu treo; vỏ hầm);

d) Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được quy định trong quy trình bảo trì, gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (biến dạng nghiêng, lún, nứt, chuyển vị, võng), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

đ) Trước khi quan trắc, nhà thầu quan trắc phải khảo sát, lập phương án quan trắc, khối lượng và các yêu cầu cần quan trắc nhằm bảo đảm mục đích, yêu cầu của việc quan trắc. Phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quan trắc; trong đó quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác.

Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người quản lý, sử dụng công trình đường bộ về kết quả quan trắc. Số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng.

Trường hợp số liệu quan trắc vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Kiểm định xây dựng công trình đường bộ là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình đường bộ hoặc công trình

đường bộ thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích. Kiểm định chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Kiểm định định kỳ theo quy trình bảo trì công trình đã được phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Khi phát hiện thấy chất lượng công trình có những hư hỏng của một số bộ phận công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; khi kết quả quan trắc công trình đường bộ vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác cần đánh giá về an toàn chịu lực và an toàn vận hành khai thác công trình đường bộ;

c) Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình phục vụ cho việc lập quy trình bảo trì đối với những công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

d) Khi cần có cơ sở để quyết định việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với các công trình đã hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 40 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Bảo dưỡng công trình đường bộ được thực hiện theo kế hoạch bảo trì hàng năm và quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.

5. Sửa chữa công trình đường bộ là các hoạt động khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình đường bộ. Sửa chữa công trình đường bộ bao gồm:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ bao gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình,

công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình. Việc sửa chữa đột xuất do bão, lũ, lụt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng, chống, khắc phục hậu quả bão, lũ, lụt trong ngành đường bộ.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì hệ thống đường trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

b) Kiểm tra, hướng dẫn các Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình trong việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt; đảm bảo quy định của quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kế hoạch bảo trì được giao;

c) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông khẩn cấp trên các tuyến đường thuộc hệ thống đường trung ương trong các trường hợp: thực hiện đảm bảo giao thông bước 1 theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phòng chống lụt bão trong ngành đường bộ; xử lý sạt lở trên đường quốc lộ; xử lý ùn tắc xe trên các tuyến đường khi có ùn tắc (tại trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, tại các bến phà và các trường hợp ùn tắc khác); xảy ra các sự cố mất an toàn giao thông, cháy, nổ tại hầm, cầu;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên hệ thống đường trung ương.

Tạm dừng hoạt động thu phí của doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác công trình đường bộ thuộc hệ thống đường bộ trung ương theo quy định của hợp đồng dự án trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện việc quản lý, bảo trì để công trình đường bộ hư hỏng xuống cấp không bảo đảm an toàn trong khai thác, sử dụng cho đến khi khắc phục xong;

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý công trình đường bộ trong việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống đường trung ương thuộc phạm vi quản lý

a) Trực tiếp tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt;

b) Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này và thực hiện kế hoạch bảo trì được giao theo quy định tại Điều 18 và 19 Thông tư này;

c) Thông báo cho chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình trên đường do mình quản lý, để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị thực hiện bảo hành đối với các công trình đường bộ trong thời hạn bảo hành;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đường bộ;

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đường bộ theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải đối với hệ thống đường địa phương

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ thuộc hệ thống đường địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường trên địa bàn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trách nhiệm của các nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và các hoạt động khác liên quan đến bảo trì công trình đường bộ: thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ được giao theo quy định của Thông tư này, quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật,

quy trình bảo trì công trình, quy trình vận hành khai thác, nội dung hợp đồng đã ký.

6. Trách nhiệm của doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ

a) Tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt, hiệu quả và bảo vệ môi trường;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ do mình quản lý, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và đúng quy định của pháp luật.

Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện trách nhiệm của mình về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

7. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng có trách nhiệm thực hiện các quy định tại điểm a, b khoản 6 Điều này.

8. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình đường bộ trong việc bảo trì đoạn đường vừa thi công, vừa khai thác sử dụng

a) Trong suốt thời gian thực hiện dự án, chủ đầu tư, nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo trì công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác và thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực đảm bảo giao thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 16 Thông tư này;

b) Khi dự án xây dựng công trình đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện việc bảo trì công trình đường bộ cho đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ;

c) Khi bàn giao công trình đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ tài liệu bảo trì công trình theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ;

d) Trong thời gian bảo hành công trình, chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm bảo hành công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định của Thông tư này.

Chương 2
QUY TRÌNH BẢO TRÌ VÀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Trách nhiệm lập quy trình bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình đường bộ

a) Nhà thầu thiết kế kỹ thuật (đối với công trình thiết kế 3 bước), nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế 1 hoặc 2 bước) có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình, bộ phận công trình do mình thiết kế cùng với hồ sơ thiết kế; cập nhật quy trình bảo trì cho phù hợp với các nội dung thay đổi thiết kế trong quá trình thi công xây dựng nếu có trước khi nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng;

b) Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình (bao gồm trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông và các công trình có thiết bị khác) có trách nhiệm bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình;

c) Trường hợp nhà thầu thiết kế, nhà thầu cung cấp thiết bị quy định tại điểm a và điểm b khoản này không lập được quy trình bảo trì, chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật để lập quy trình bảo trì và có trách nhiệm chi trả chi phí tư vấn.

2. Đối với các công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức lập quy trình bảo trì công trình đường bộ.

3. Không bắt buộc phải lập quy trình bảo trì riêng cho từng công trình đường bộ cấp III trở xuống, công trình tạm. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công

trình vẫn phải thực hiện bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

4. Trường hợp có tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình tương tự phù hợp, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đó cho công trình mà không cần lập quy trình riêng.

Điều 7. Nội dung và căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường bộ

1. Nội dung quy trình bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

a) Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Quy trình bảo trì của công trình tương tự (nếu có);

c) Hồ sơ thiết kế (kể cả hồ sơ thiết kế điều chỉnh, nếu có), chỉ dẫn kỹ thuật thi công xây dựng công trình;

d) Chỉ dẫn của nhà sản xuất, cung cấp và lắp đặt thiết bị vào công trình;

đ) Điều kiện tự nhiên nơi xây dựng công trình;

e) Các tài liệu cần thiết khác.

3. Đối với công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì, ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, việc lập quy trình bảo trì còn phải căn cứ vào hồ sơ hoàn thành công trình, bản vẽ hoàn công và khả năng khai thác thực tế của công trình.

Điều 8. Phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình đường bộ, việc phê duyệt quy trình bảo trì thực hiện như sau:

a) Trường hợp Bộ Giao thông vận tải là chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình cấp I, cấp đặc biệt; các công trình còn lại phân cấp cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt quy trình bảo trì;

b) Đối với các trường hợp không quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 38 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác quy định tại khoản 2 Điều 6, thẩm quyền phê duyệt như sau:

a) Đối với hệ thống đường trung ương sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ trung ương, vốn ngân sách nhà nước, vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước: Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy trình bảo trì công trình cấp I, cấp đặc biệt; các công trình còn lại phân cấp cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt;

b) Đối với hệ thống đường địa phương, việc phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và b khoản này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì công trình.

3. Tổ chức có trách nhiệm phê duyệt quy trình bảo trì có thể thuê tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình trước khi phê duyệt. Kinh phí thuê tư vấn thẩm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 9. Điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng

1. Việc điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường bộ trong quá trình khai thác, sử dụng thực hiện như sau:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có quyền điều chỉnh quy trình bảo trì khi phát hiện các yếu tố bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, gây ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng công trình;

b) Nhà thầu lập quy trình bảo trì có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi những nội dung bất hợp lý trong quy trình bảo trì nếu do lỗi của mình gây ra và có quyền từ chối những yêu cầu điều chỉnh quy trình bảo trì không hợp lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình;

c) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có quyền thuê nhà thầu khác có đủ điều kiện năng lực thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay đổi quy trình bảo trì trong trường hợp nhà thầu lập quy trình bảo trì ban đầu không thực hiện các công việc này. Nhà thầu thực hiện sửa đổi, bổ sung quy trình bảo trì phải chịu trách nhiệm về chất lượng công việc do mình thực hiện;

d) Các công trình sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì để thực hiện bảo trì, khi tiêu chuẩn này được sửa đổi hoặc thay thế thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo nội dung đã được sửa đổi.

2. Việc phê duyệt quy trình bảo trì đã sửa đổi, bổ sung, thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ

1. Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ

a) Quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ là các chỉ dẫn, hướng dẫn của tư vấn thiết kế, nhà cung cấp thiết bị, công nghệ quy định cách thức, trình tự, nội dung quản lý, vận hành khai thác và sử dụng công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình (bao gồm cả trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông) nhằm bảo đảm cho việc khai thác công trình đúng công suất, công năng, bảo đảm an toàn, duy trì tuổi thọ công trình, thiết bị công trình theo thiết kế;

b) Nội dung quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ phải bảo đảm bao quát các quy định về tổ chức giao thông, tải trọng khai thác, tốc độ, thành phần xe, bố trí làn xe; đối với bến phà phải có quy định vị trí xếp xe trên phà, trình tự lên, xuống bến phà, cầu phao; trình tự vận hành thiết bị lắp đặt vào công trình, các quy định về an toàn, cứu hộ, phòng chống cháy nổ và các nội dung khác có liên quan. Đối với các trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông; nội dung quy trình vận hành khai thác phải bao gồm quy định về số người quản lý, vận hành và cấp bậc tương ứng, thiết bị, vật tư, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao để đảm bảo sự làm việc bình thường của trạm theo quy định của thiết kế.

2. Các công trình bắt buộc phải có quy trình vận hành khai thác

a) Cầu quay, cầu cất, cầu có sử dụng thiết bị nâng, hạ nhịp cầu;

b) Bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ;

c) Hầm đường bộ có sử dụng thiết bị thông gió, thiết bị vận hành khai thác;

d) Trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh;

đ) Trạm kiểm tra tải trọng xe cố định;

e) Hệ thống quản lý và giám sát giao thông;

g) Các công trình khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm trong việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ thực hiện như đối với quy trình bảo trì công trình quy định tại các Điều 6, 8 và Điều 9 của Thông tư này.

4. Căn cứ lập quy trình khai thác gồm:

a) Hồ sơ thiết kế;

b) Công năng, công suất, đặc điểm, tính chất thiết bị lắp đặt trong công trình;

c) Sổ tay, tài liệu hướng dẫn, đào tạo vận hành thiết bị và công trình;

d) Các quy định về bảo đảm giao thông, an toàn giao thông, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;

đ) Các nội dung cần thiết khác.

5. Việc điều chỉnh quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ thực hiện tương tự như quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Tài liệu phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Các tài liệu phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ bao gồm:

a) Quyết định duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, các biên bản nghiệm thu có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng và biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác sử dụng; biên bản bàn giao công trình; nhiệm vụ khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng công trình; các kết quả quan trắc, đo đạc, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu công trình (nếu có) trong quá trình thi công, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ;

b) Thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục kèm theo) và các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công;

c) Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo); mốc cao độ, tọa độ (nếu có); hồ sơ lưu trữ điện tử (nếu có);

d) Hồ sơ và lý lịch thiết bị, thiết bị công nghệ; các tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành thiết bị, dây chuyền công nghệ lắp đặt vào công trình (nếu có);

đ) Hồ sơ cọc mốc đã đền bù giải phóng mặt bằng thực tế; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công trình hạ tầng phục vụ quản lý công trình đường bộ, (nếu có); hệ thống cọc mốc hành lang an toàn đường bộ, mốc đất của đường bộ;

e) Hồ sơ tài liệu thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông (nếu có);

g) Quy trình bảo trì; quy trình vận hành, khai thác công trình;

h) Hồ sơ tài liệu về tổ chức giao thông (nếu có); hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có);

i) Hồ sơ trạng thái ban đầu (trạng thái "0") của các công trình cầu, hầm (nếu có);

k) Nhật ký tuần đường, hồ sơ lý lịch cầu, hầm, hồ sơ đăng ký đường bộ, bình đồ duỗi thẳng; các tài liệu thống kê báo cáo tình hình khai thác công trình đường bộ; các băng, đĩa ghi hình, chụp ảnh về tình trạng công trình;

l) Các biên bản, văn bản xử lý vi phạm hành lang an toàn đường bộ, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (nếu có);

m) Các tài liệu liên quan đến kiểm tra, kiểm định, quan trắc, sửa chữa và các công việc khác liên quan đến quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

n) Số liệu đếm xe trên đường bộ, lưu lượng xe qua phà, cầu phao.

2. Trách nhiệm lập, cung cấp, tiếp nhận các hồ sơ tài liệu trong giai đoạn đầu tư xây dựng để phục vụ khai thác và bảo trì công trình đường bộ như sau:

a) Đối với công trình đường bộ được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mở rộng, dự án sửa chữa công trình đường bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, bàn giao tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và điểm i của khoản 1 Điều này cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình trước khi đưa công trình vào

khai thác, sử dụng. Khi bàn giao, bên giao và bên nhận phải kiểm tra xác định tình trạng hồ sơ bàn giao và lập danh mục hồ sơ bàn giao;

b) Đối với công trình đường bộ đang khai thác, nhà thầu bảo dưỡng, nhà thầu quản lý vận hành công trình đường bộ chịu trách nhiệm lập hồ sơ tài liệu theo quy định tại các điểm k, l, m và điểm n khoản 1 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình đường bộ kiểm tra nhà thầu bảo dưỡng, nhà thầu quản lý vận hành công trình đường bộ thực hiện công việc này.

Chương 3
QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 12. Quản lý, sử dụng bản vẽ hoàn công, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các tài liệu khác phục vụ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Lưu giữ bản gốc bản vẽ hoàn công, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các hồ sơ tài liệu khác phục vụ cho việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

b) Cung cấp hồ sơ phục vụ quản lý, bảo trì, vận hành khai thác công trình cho nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ;

c) Kiểm tra nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình: lưu trữ, sử dụng các tài liệu được giao để quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

Điều 13. Lập, quản lý, sử dụng hồ sơ trong giai đoạn khai thác bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Kiểm tra các nhà thầu thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Lưu trữ, sử dụng các hồ sơ tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình

a) Lập, quản lý, cập nhật hồ sơ lý lịch cầu, hầm, hồ sơ đăng ký đường bộ; cập nhật, bổ sung tình trạng thay đổi công trình cầu, hầm, đường bộ vào hồ sơ lý lịch cầu, hầm và hồ sơ đăng ký đường bộ;

b) Lập bình đồ duỗi thẳng để theo dõi tình trạng đường bộ; thống kê các yếu tố hình học, cấp đường, các công trình đường bộ, các vị trí biển báo và các nội dung có thay đổi trong quá trình quản lý khai thác; hành lang an toàn đường bộ; định kỳ 03 tháng cập nhật, bổ sung các phát sinh về tình hình vi phạm, xử lý vi phạm, giải tỏa, tháo dỡ công trình vi phạm hành lang an toàn đường bộ và đất của đường bộ; lập hồ sơ quản lý vị trí đấu nối và các công trình thiết yếu trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ;

c) Ghi nhật ký tuần đường (đối với đường và cầu, cống); ghi sổ hoặc nhật trình khai thác hầm, bến phà, cầu phao, cầu quay, cầu cất và các công trình đặc thù khác;

d) Lập báo cáo tình hình quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

đ) Lập, quản lý và sử dụng các hồ sơ tài liệu khác theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì và quy trình bảo trì được duyệt;

e) Lập và cập nhật cơ sở dữ liệu đường bộ, cơ sở dữ liệu cầu, lịch sử bảo trì (sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, thay thế bộ phận, hạng mục, kết cấu, thiết bị và các hoạt động khác) vào hồ sơ quản lý công trình đường bộ;

g) Các tài liệu từ điểm a đến điểm e khoản này được lưu trữ trên giấy và trong các tập tin điện tử; đồng thời phải gửi các tài liệu quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản này cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm của các nhà thầu khác

a) Nhà thầu khảo sát thiết kế, nhà thầu thi công sửa chữa công trình đường bộ có trách nhiệm lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế, hồ sơ khảo sát, thiết kế, bản vẽ hoàn công và thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và chất lượng công trình;

b) Nhà thầu kiểm định, kiểm tra, quan trắc công trình có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này và pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và chất lượng công trình.

Điều 14. Thực hiện công tác quản lý giai đoạn vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý công trình đường bộ

a) Tổ chức tuần kiểm đường bộ trên các tuyến đường được giao trực tiếp quản lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Tổ chức lập, trình kế hoạch bảo trì sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; tổ chức lập, trình duyệt thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án sửa chữa công trình đường bộ theo quy định của pháp luật; tổ chức lập, trình duyệt dự toán bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ, nhiệm vụ và dự toán kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng phục vụ công tác bảo trì công trình đường bộ được giao quản lý tổ chức đấu thầu, đặt hàng và ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện quản lý, bảo trì công trình, nhà thầu vận hành công trình; thực hiện các nhiệm vụ đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng; xử lý đối với công trình hết thời hạn khai thác có nhu cầu sử dụng tiếp;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát các nhà thầu bảo dưỡng, các nhà thầu khác thực hiện hợp đồng đã ký;

đ) Kiểm tra, giám sát doanh nghiệp dự án trong việc quản lý, vận hành khai thác công trình dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

a) Tổ chức tuần tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Thực hiện các nội dung khác về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Thực hiện các nội dung về quản lý, bảo dưỡng, vận hành khai thác công trình đường bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác công trình đường bộ và hợp đồng đã ký.

3. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ chuyên dùng thực

hiện quy định tại các điểm b, c, và d khoản 1 Điều này đối với công trình đường bộ do mình quản lý. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ tự thực hiện công việc quản lý, vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Theo dõi, cập nhật tình trạng hư hỏng, xuống cấp công trình đường bộ

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Kiểm tra công trình đường bộ thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc sửa chữa, bảo dưỡng và các công việc khác; đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cập nhật, tổng hợp tình hình hư hỏng các công trình thuộc phạm vi quản lý để xây dựng kế hoạch bảo trì, báo cáo cấp có thẩm quyền và tổ chức sửa chữa, khắc phục hư hỏng để đảm bảo giao thông đường bộ an toàn, thông suốt.

2. Trách nhiệm của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình

a) Theo dõi thường xuyên và cập nhật tình trạng chất lượng các công trình được giao quản lý, kịp thời phát hiện các hiện tượng hư hỏng, xuống cấp của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình;

b) Lập báo cáo định kỳ hàng quý về tình hình chất lượng công trình đường bộ được giao quản lý, bảo dưỡng; báo cáo đột xuất khi xuất hiện hư hỏng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình;

c) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ tự thực hiện công việc quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ thì thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản này.

Điều 16. Tổ chức giao thông, trực đảm bảo giao thông, đếm xe, vận hành khai thác, xử lý khi có tai nạn giao thông, xử lý khi có sự cố công trình đường bộ

1. Tổ chức giao thông

a) Đối với công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác, chủ đầu tư và nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông an toàn theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ;

b) Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm thực hiện các công việc tổ chức giao thông theo quy định của quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và hợp đồng đã ký;

c) Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện tổ chức giao thông trên đoạn đường do mình quản lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý đường bộ;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm kiểm tra các tổ chức thực hiện quy định tại điểm a, b và c khoản này; xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Trực đảm bảo giao thông

a) Trực đảm bảo giao thông phải được thực hiện trong các trường hợp: khi xảy ra sự cố, sạt lở, hư hỏng công trình và các dấu hiệu bất thường khác dẫn đến không bảo đảm an toàn giao thông, an toàn khai thác, sử dụng; ùn tắc giao thông; thi công xây dựng và sửa chữa trên đường bộ đang khai thác;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức trực đảm bảo giao thông; kiểm tra nhà thầu quản lý, bảo dưỡng công trình đường bộ thực hiện công tác đảm bảo giao thông;

c) Đối với công trình đường bộ vừa thi công vừa khai thác, ngoài việc thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ đầu tư, nhà thầu thi công có trách nhiệm trực đảm bảo giao thông đối với các đoạn đường đang thi công có mặt đường bị thắt hẹp; các đoạn sử dụng đường tránh, cầu tạm, đường tràn và ngầm; các vị trí nguy hiểm và ùn tắc giao thông;

d) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm kiểm tra việc tổ chức trực đảm bảo giao thông của các tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại điểm b và c khoản này.

3. Đếm xe

a) Việc đếm xe hàng năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt, kế hoạch bảo trì hàng năm hoặc khi có yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải

đối với hệ thống đường trung ương, yêu cầu của chính quyền địa phương đối với các tuyến đường do địa phương quản lý. Số lần đếm xe không ít hơn 06 tháng/lần; phân loại xe để đếm theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát nhà thầu thực hiện điểm c khoản này; tổng hợp, lưu giữ số liệu đếm xe trên các tuyến đường trong phạm vi quản lý; báo cáo kết quả đếm xe cho cơ quan cấp trên trực tiếp;

c) Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ chịu trách nhiệm thực hiện các công việc: đếm xe trên đường bộ; lập sổ theo dõi số phương tiện tham gia giao thông đi trên từng chuyến phà, số chuyến phà trong ngày, tháng, quý và năm; báo cáo kết quả đếm xe cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ;

d) Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức đếm xe đối với tuyến đường được giao quản lý khai thác theo nội dung quy định tại điểm c khoản này, báo cáo kết quả đếm xe cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, cơ quan quản lý đường bộ.

4. Việc tổ chức vận hành khai thác bến phà, cầu phao, hầm, cầu quay, các công trình phụ trợ và các thiết bị lắp đặt vào công trình (bao gồm cả trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh, trạm kiểm tra tải trọng xe, hệ thống quản lý giám sát giao thông) được thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành khai thác, quy trình bảo trì, chỉ dẫn của nhà sản xuất cung cấp thiết bị.

5. Khi có tai nạn giao thông xảy ra, chủ sở hữu công trình, người quản lý sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu quản lý bảo dưỡng công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải thực hiện các công việc sau:

a) Bảo vệ hiện trường, giúp đỡ kịp thời người bị nạn; báo tin cho cơ quan công an, y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, bảo vệ tài sản của người bị nạn; cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thông báo kịp thời cho cảnh sát giao thông nơi gần nhất và cơ quan quản lý đường bộ về tai nạn giao thông và tình trạng hư hỏng công trình đường bộ do tai nạn (nếu có); tổ chức hướng dẫn cho người và các phương tiện tham gia giao thông

đi qua khu vực tai nạn hoặc đi tránh khu vực tai nạn trong trường hợp công trình đường bộ bị hư hỏng, ảnh hưởng tới an toàn khai thác sử dụng.

6. Xử lý khi có sự cố công trình đường bộ trong thời gian khai thác

a) Việc phân loại sự cố công trình, báo cáo về sự cố công trình, giải quyết sự cố công trình đường bộ, giám định nguyên nhân sự cố và hồ sơ sự cố thực hiện theo quy định tại các Điều 46, 47, 48, 49 và 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm khắc phục sự cố, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

c) Khi có sự cố công trình trên hệ thống đường trung ương, ngoài việc thực hiện báo cáo sự cố công trình theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì đường bộ phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải và Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Chương 4
BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 17. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải có các thông tin: danh mục, hạng mục công trình; khối lượng chủ yếu, kinh phí thực hiện; quy mô và giải pháp kỹ thuật sửa chữa, bảo trì; thời gian, phương thức thực hiện và mức độ ưu tiên. Kế hoạch bảo trì công trình đường bộ được lập theo Biểu mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các công việc trong kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

a) Đối với công trình đường bộ sử dụng nguồn vốn của Quỹ bảo trì đường bộ, công việc trong kế hoạch bảo trì bao gồm:

Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ bao gồm các công việc theo tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ và quy trình bảo trì; điện chiếu sáng, điện vận hành hầm, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ.

Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ bao gồm gia cố lề đường để bảo đảm giao thông.

Sửa chữa đột xuất: xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông (bao gồm cả các giải pháp kỹ thuật sử dụng cầu vượt, hầm chui, đảm bảo chiều rộng mặt cầu bằng mặt đường) hoặc các nguyên nhân bất thường khác, giải phóng mặt bằng (nếu có) để đảm bảo an toàn giao thông.

Các nội dung công việc khác: sửa chữa, kiểm định thiết bị, sửa chữa nhà trạm kiểm tra tải trọng xe cố định, lưu động; hỗ trợ dịch vụ sử dụng phà; kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng công trình đường bộ; lập quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì các công trình đường bộ đang khai thác có yêu cầu đặc thù; sửa chữa phương tiện, thiết bị phục vụ trực tiếp công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo trì đường bộ; trang phục tuần kiểm; sửa chữa nhà hạt quản lý công trình đường bộ; hoạt động thanh tra, kiểm tra kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, hỗ trợ thanh tra giao thông địa phương thực hiện nhiệm vụ trên các tuyến quốc lộ ủy quyền (nếu có); hỗ trợ công tác kiểm tra tải trọng xe cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam; ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường bộ; hoạt động trông coi, bảo quản công trình đường bộ trong một số trường hợp đặc thù;

b) Nội dung kế hoạch bảo trì bằng các nguồn vốn khác bao gồm các công việc quy định tại điểm a nêu trên trừ: trang phục tuần kiểm; hoạt động thanh tra kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hỗ trợ thanh tra giao thông địa phương thực hiện nhiệm vụ trên các tuyến quốc lộ được phân cấp, ủy quyền (nếu có); hỗ trợ công tác kiểm tra tải trọng xe của Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

c) Đối với hệ thống đường trung ương, khi xây dựng kế hoạch bảo trì phải lựa chọn công việc và danh mục tuyến đường ưu tiên để bố trí vốn thực hiện.

Công việc được ưu tiên gồm: bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ, vận hành các công trình bến phà đường bộ, hầm có sử dụng thiết bị vận hành; khối lượng của dự án chuyển tiếp từ năm trước sang năm sau; sự cố công trình; sửa chữa, bổ sung các công trình đảm bảo an toàn giao thông, xử lý điểm đen tai nạn giao thông; sửa chữa cầu yếu, cầu hẹp; sửa chữa các tuyến đường hư hỏng mất an toàn giao thông; sửa chữa định kỳ lớp mặt đường của các tuyến đã khai thác quá thời hạn thiết kế để khôi phục các chỉ tiêu kỹ thuật (mức độ rạn nứt, chỉ số độ gồ ghề, chỉ số nhám) theo tiêu chuẩn thiết kế; xây dựng tiêu chuẩn và định mức về quản lý, bảo trì, kiểm định đánh giá khả năng chịu lực của các công trình cầu có biểu hiện xuống cấp không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng và các công việc cần thiết khác.

Tuyến đường ưu tiên: đường ô tô cao tốc; quốc lộ có lưu lượng vận tải lớn đóng vai trò trục chính liên kết các vùng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh của cả nước và các vùng kinh tế trọng điểm.

Đối với hệ thống đường địa phương, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì quyết định các công việc ưu tiên trong kế hoạch bảo trì hàng năm.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì hàng năm đối với hệ thống đường trung ương sử dụng vốn ngân sách nhà nước

a) Hàng năm, căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường, công trình đường bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, công việc và danh mục tuyến đường ưu tiên quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Cục quản lý đường bộ và các đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý quốc lộ lập, trình Bộ Giao thông vận tải trước ngày 30 tháng 5 nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau của hệ thống đường trung ương sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

b) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, Bộ Giao thông vận tải chấp thuận nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau; chấp thuận công việc, danh mục tuyến đường ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư;

c) Căn cứ vào công việc, danh mục tuyến đường ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình; duyệt dự toán kinh phí và các công việc khác hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Trong quá trình lập, thẩm định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh kế kỹ thuật sửa chữa công trình đường bộ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam được điều chỉnh phạm vi (chiều dài, lý trình đoạn đường sửa chữa), giải pháp kỹ thuật, bổ sung các hạng mục an toàn giao thông nhưng không được vượt kinh phí ghi cho danh mục đã được chấp thuận. Trong trường hợp cần bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn trong vận hành khai thác thì được duyệt vượt không quá 20% kinh phí danh mục sửa chữa kết cấu chịu lực (dầm, mố, trụ).

d) Căn cứ nội dung duyệt tại điểm c khoản này và các công việc, danh mục tuyến đường cần thiết bổ sung nhưng nằm ngoài danh mục quy định tại điểm b

khoản này, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp, trình Bộ Giao thông vận tải kế hoạch bảo trì năm sau trước ngày 15 tháng 11 hàng năm. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao hoặc thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì của năm sau.

4. Nhu cầu bảo trì theo kỳ kế hoạch tài chính - ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Kế hoạch bảo trì hệ thống đường bộ địa phương sử dụng các nguồn vốn ngân sách của địa phương, việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng vốn nhà nước

a) Trường hợp cần bổ sung công trình sửa chữa ngoài kế hoạch bảo trì đã phê duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương, danh mục bổ sung thực hiện các công việc quy định tại điểm c khoản 3 Điều này và tổng hợp kế hoạch bảo trì điều chỉnh bổ sung, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt;

b) Các công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước ngoài quy định tại điểm a khoản này, thì có thể được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

7. Việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch bảo trì đối với công trình đường bộ do doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác nhưng không theo hình thức đối tác công tư thực hiện như sau: doanh nghiệp tổ chức lập, trình Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt trong trường hợp sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; doanh nghiệp tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch bảo trì trong trường hợp sử dụng vốn của doanh nghiệp.

8. Đối với công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư

a) Công tác bảo trì công trình và chi phí thực hiện phải được quy định trong hợp đồng dự án. Trước ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề, doanh nghiệp dự án lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì được duyệt, hiện trạng

công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; gửi kế hoạch bảo trì được duyệt cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát. Các công việc bảo trì và chi phí thực hiện bảo trì trong kế hoạch bảo trì hàng năm do doanh nghiệp dự án duyệt không được vượt quy định tại hợp đồng dự án, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung khối lượng và chi phí thực hiện công việc bảo trì do xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc khi có phát sinh công việc bảo trì ngoài hợp đồng dự án đã ký, doanh nghiệp dự án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án xem xét để thỏa thuận bổ sung theo quy định của hợp đồng dự án.

9. Việc lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ không thuộc phạm vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6,7 và 8 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Điều 18. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với hệ thống đường trung ương do Bộ Giao thông vận tải quản lý, việc thực hiện kế hoạch bảo trì như sau:

a) Căn cứ kế hoạch bảo trì công trình đường bộ hàng năm được phê duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì, quy trình bảo trì công trình được duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền hoặc đơn vị được giao là người trực tiếp quản lý công trình đường bộ tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình;

b) Trường hợp công trình đường bộ do doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng và quản lý khai thác, doanh nghiệp căn cứ kế hoạch bảo trì được duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì và quy trình bảo trì để tổ chức thực hiện bảo trì công trình do mình quản lý.

2. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì hệ thống đường địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện bảo trì công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư

a) Doanh nghiệp dự án căn cứ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì, quy trình bảo trì, hợp đồng dự án, kế hoạch và chi phí bảo trì để tổ chức thực hiện bảo

trì công trình, bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt; bảo đảm chất lượng công trình;

b) Trước khi thực hiện kế hoạch bảo trì của năm, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án về hạng mục được bảo trì, thời gian thực hiện bảo trì, chi phí bảo trì, phương án tổ chức giao thông, đảm bảo giao thông và các nội dung cần thiết khác.

Trước khi sửa chữa, thay thế thiết bị không ít hơn 15 ngày, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án về việc tiến hành sửa chữa và thay thế thiết bị định kỳ.

Trường hợp cần sửa chữa khẩn cấp, xử lý sự cố công trình hoặc sửa chữa để ngăn ngừa sự cố sập, đổ công trình doanh nghiệp dự án tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, sau khi hoàn thành phải báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm tổ chức giám sát, kiểm tra doanh nghiệp dự án thực hiện bảo trì theo quy định trong hợp đồng dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì được duyệt; xử lý doanh nghiệp dự án nếu có vi phạm việc quản lý, bảo trì công trình theo quy định của pháp luật và quy định của hợp đồng dự án.

4. Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

5. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện kế hoạch bảo trì tại khoản 1, 2 Điều này, doanh nghiệp dự án quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn trong kế hoạch bảo trì theo đúng quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo trì

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan duyệt, giao kế hoạch bảo trì đối với trường hợp tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch bảo trì được giao bảo đảm các yêu cầu tại khoản 5 Điều này;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư có trách nhiệm kiểm tra doanh nghiệp dự án thực hiện kế hoạch bảo trì công trình dự án theo quy định của Thông tư này, quy định của hợp đồng dự án.

Điều 19. Thực hiện kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa, đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì được phê duyệt và tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì nếu đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

2. Kiểm tra, quan trắc và kiểm định chất lượng công trình

a) Kiểm tra công trình đường bộ thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Quan trắc công trình đường bộ thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc công trình phải lập báo cáo kết quả quan trắc;

c) Kiểm định chất lượng công trình thực hiện theo kế hoạch bảo trì và quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định phải lập báo cáo kết quả kiểm định.

3. Bảo dưỡng công trình đường bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này. Kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc hoàn thành công tác bảo dưỡng, chất lượng thực hiện công tác bảo dưỡng và quản lý hồ sơ bảo trì công trình đường bộ.

4. Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình

a) Nội dung sửa chữa định kỳ công trình đường bộ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này. Việc sửa chữa định kỳ công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên phải tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật và thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; trường hợp sửa chữa định kỳ có giá trị nhỏ hơn 500 triệu đồng thì chủ sở hữu hoặc người quản lý

sử dụng công trình lập kế hoạch sửa chữa bao gồm: tên bộ phận công trình hoặc thiết bị cần sửa chữa, thay thế; lý do sửa chữa hoặc thay thế, mục tiêu sửa chữa hoặc thay thế; khối lượng công việc; dự toán chi phí; thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

Đối với công trình đường bộ thuộc hệ thống đường trung ương sử dụng vốn ngân sách nhà nước: khi công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như gió, mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ hoặc những tác động đột xuất khác dẫn đến công trình đường bộ có nguy cơ sập đổ công trình, ách tắc giao thông hoặc điểm đen về an toàn giao thông cần phải sửa chữa khẩn cấp mà không có trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt, Tổng cục Đường bộ Việt Nam quyết định phê duyệt, tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo an toàn giao thông và an toàn công trình. Tổng cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, phương thức thực hiện và hoàn thiện hồ sơ theo quy định đối với trường hợp sửa chữa đột xuất tại quy định trên; báo cáo Bộ Giao thông vận tải để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì hàng năm.

Trường hợp công trình, bộ phận, hạng mục công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn trong khai thác sử dụng và các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kiểm tra xem xét để bổ sung kế hoạch bảo trì hàng năm như quy định tại khoản 6 Điều 17 Thông tư này.

c) Đối với công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư, khi sửa chữa các hư hỏng nằm ngoài quy định của hợp đồng dự án thì doanh nghiệp dự án báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi thực hiện; trừ các trường hợp cần sửa chữa khẩn cấp, xử lý sự cố công trình hoặc sửa chữa để ngăn ngừa sự cố sập, đổ công trình.

5. Thời hạn sử dụng công trình, thời hạn sửa chữa định kỳ

a) Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình đường bộ (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và công năng. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình và phải được quy định trong nhiệm vụ thiết kế.

Trường hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế công trình không quy định thời hạn dự kiến sử dụng công trình đường bộ phục vụ cho việc xác định thời hạn sửa chữa định kỳ mặt đường thì thời hạn dự kiến sử dụng được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này hoặc xác định thời hạn sử dụng theo số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong thiết kế so với số trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong thời gian khai thác; thời hạn sửa chữa, thay thế định kỳ thiết bị lắp đặt vào công trình, thời hạn sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình khác theo quy định của thiết kế, quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan và quy định về thời gian tính khấu hao tài sản cố định;

b) Thời hạn sử dụng thực tế của công trình (tuổi thọ thực tế) là khoảng thời gian công trình được sử dụng thực tế kể từ khi đưa vào khai thác, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và công năng.

Thời hạn sử dụng thực tế của công trình đường bộ thay đổi so với thời hạn sử dụng theo thiết kế khi có các nguyên nhân: tình trạng khai thác, vận hành và sử dụng công trình đường bộ, lưu lượng, tải trọng các phương tiện tham gia giao thông tác động lên công trình, bộ phận công trình đường bộ khác với thiết kế; trong thời gian khai thác xuất hiện các nguyên nhân gây hư hỏng đột xuất; tình hình và kết quả thực hiện công việc quản lý, bảo trì công trình, hạng mục công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình, chất lượng công trình vào khai thác, sử dụng;

c) Trường hợp tuổi thọ sử dụng thực tế công trình ngắn hơn tuổi thọ theo thiết kế, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải tổ chức kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng (nếu cần) để xác định nguyên nhân giảm tuổi thọ sử dụng để có biện pháp sửa chữa, khắc phục;

d) Công trình hết tuổi thọ theo thiết kế nếu tiếp tục sử dụng phải thực hiện các nội dung quy định tại Điều 23 Thông tư này.

6. Đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ

a) Việc đánh giá sự an toàn chịu lực và an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Nội dung, tần suất đánh giá được quy định trong quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có) hoặc quy trình bảo trì công trình đường bộ.

Điều 20. Quản lý chất lượng trong công tác bảo trì công trình

1. Quản lý chất lượng trong công tác bảo trì công trình theo các quy định sau:

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình, chủ đầu tư dự án bảo trì công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo trì công trình đường bộ chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công tác bảo trì theo đúng quy định của pháp luật;

b) Việc quản lý chất lượng công tác bảo dưỡng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, khai thác sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng công trình và quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về giám sát, nghiệm thu khối lượng và chất lượng thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ;

c) Việc quản lý chất lượng công tác sửa chữa định kỳ và đột xuất (bao gồm các công việc khảo sát, thiết kế, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt, thi công, giám sát nghiệm thu) được thực hiện theo các quy định pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Quản lý chất lượng công tác bảo trì đối với công trình đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo khoản 1 Điều này và các quy định sau:

a) Việc phân định trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết thực hiện hợp đồng dự án đối tác công tư và doanh nghiệp dự án đối với công tác quản lý chất lượng bảo trì thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định tại hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án đối tác công tư tổ chức kiểm tra doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện công tác bảo trì để đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật; nếu phát hiện vi phạm chất lượng, vi phạm tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình đã được duyệt thì xử lý theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định trong hợp đồng dự án.

Trường hợp vi phạm chất lượng trong giai đoạn vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì hoặc vi phạm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình, nhưng không được khắc phục kịp thời, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án quyết định tạm dừng thu dịch vụ sử dụng đường bộ cho đến khi hoàn thành việc khắc phục vi phạm. Trường hợp hư hỏng dẫn đến nguy cơ sự cố, sập, đổ công trình

ảnh hưởng tới sự an toàn trong khai thác, sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng quyết định tạm dừng khai thác, sử dụng công trình cho đến khi các hư hỏng được khắc phục.

3. Thời hạn bảo hành công tác sửa chữa công trình đường bộ theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Trường hợp công trình đường bộ có yêu cầu về quan trắc hoặc phải kiểm định chất lượng thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 21. Thực hiện bảo trì đối với công trình đường bộ đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì

1. Đối với công trình đường bộ đang khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng, công trình đường bộ thực hiện các công việc sau:

a) Khảo sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng công trình; tổ chức kiểm định chất lượng nếu thấy cần thiết để làm cơ sở lập quy trình bảo trì;

b) Tổ chức lập quy trình bảo trì theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c) Trong thời hạn chưa ban hành quy trình bảo trì riêng cho công trình, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có thể áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp để thực hiện bảo trì công trình do mình quản lý cho đến khi ban hành quy trình riêng cho công trình do mình quản lý. Trường hợp cần thiết có thể thuê tư vấn đánh giá sự phù hợp trước khi áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình của công trình, hạng mục công trình tương tự phù hợp.

2. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng, người quản lý, sử dụng công trình đường bộ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình do mình quản lý, sử dụng.

Điều 22. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng

1. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình đường bộ, nhà thầu bảo dưỡng và vận hành khai thác công trình đường bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm:

a) Khi phát hiện công trình, bộ phận công trình đường bộ có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng phải thực hiện các công việc: kiểm tra lại hiện trạng công trình; tổ chức kiểm định chất lượng công trình (nếu thấy cần thiết); quyết định các biện pháp khẩn cấp như hạn chế sử dụng công trình, hạn chế tải trọng, hạn chế tốc độ, ngừng khai thác sử dụng công trình, di chuyển người, phương tiện giao thông và tài sản để đảm bảo an toàn nếu công trình có nguy cơ sập đổ; báo cáo ngay với chính quyền địa phương nơi gần nhất; sửa chữa những hư hỏng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình. Trường hợp không xử lý kịp thời, gây thiệt hại về người và tài sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đối với các trường hợp thuộc hệ thống đường trung ương (bao gồm cả đường do doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác), ngoài việc báo cáo chính quyền địa phương nơi gần nhất, còn phải báo cáo ngay Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Trường hợp cần phá dỡ công trình phải báo cáo cấp có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các công việc quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Mọi cá nhân, tổ chức đều có quyền thông báo cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện bộ phận công trình, công trình đường bộ xảy ra sự cố hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

Điều 23. Xử lý đối với công trình đường bộ hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Công trình đường bộ hết thời hạn sử dụng thì cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Việc quyết định thời hạn tiếp tục sử dụng công trình đường bộ được căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, yêu cầu sử dụng cụ thể, loại và cấp công trình đường bộ.

Trách nhiệm thông báo và thẩm quyền xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

3. Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hết thời hạn sử dụng và việc phá dỡ khi công trình không tiếp tục sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 45 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Điều 24. Áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật trong bảo trì công trình đường bộ

1. Việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Việc áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật trong bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về quản lý chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Điều 25. Báo cáo thực hiện công tác bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với hệ thống đường trung ương, việc báo cáo thực hiện như sau:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ định kỳ từng quý trước ngày 22 tháng 3, 6 và 9; báo cáo năm trước ngày 22 tháng 12;

b) Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân cấp, ủy quyền quản lý quốc lộ báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ từng quý trước ngày 12 tháng 3, 6 và 9; báo cáo năm trước ngày 12 tháng 12;

c) Nội dung báo cáo theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với hệ thống đường địa phương, các cơ quan quản lý đường bộ thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện và các đường địa phương khác, đường chuyên dùng trước ngày 12 tháng 12.

3. Ngoài báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm báo cáo đột xuất khi

có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến công trình đường bộ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện các báo cáo khác theo quy định của pháp luật về kế hoạch đầu tư.

Điều 26. Nguồn kinh phí quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ

1. Quỹ bảo trì đường bộ, vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn của nhà đầu tư trong các dự án đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư, các nguồn vốn từ việc khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 27. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ xác định theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2017/TT-BXD). Xác định chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình theo một hoặc kết hợp các phương pháp sau:

a) Sử dụng định mức chi phí theo tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 03/2017/TT-BXD;

b) Xác định theo khối lượng và đơn giá theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 03/2017/TT-BXD trong đó gồm: khối lượng công việc thực hiện bảo trì và đơn giá bảo trì; khối lượng, số lượng nhân công, chuyên gia xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc, từng loại công trình, nội dung, tiến độ và thời gian thực hiện công việc, trình độ chuyên môn của nhân công, chuyên gia, đơn giá tiền lương phù hợp với nhân công, chuyên gia và các chi phí cần thiết khác;

c) Xác định từ dữ liệu về chi phí quản lý, bảo trì, vận hành các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP. Khi sử dụng phương pháp này, chi phí quản lý, vận hành khai thác bảo trì công trình được xác định trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình, bộ phận kết cấu công trình đang xem xét và dữ liệu về

chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác của công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ để xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác. Các dữ liệu về chi phí khi sử dụng cần thực hiện quy đổi, tính toán về thời điểm lập chi phí, địa bàn xây dựng công trình và điều chỉnh, bổ sung các chi phí khác nếu có để phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình.

Phương pháp này chỉ áp dụng trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

d) Trường hợp không có tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì, quy trình bảo trì vận hành khai thác, định mức bảo dưỡng, dữ liệu về chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác của công trình tương tự để xác định các chi phí theo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 27 Thông tư này thì tư vấn thiết kế có trách nhiệm lập chỉ dẫn kỹ thuật vận hành khai thác, bảo trì để xác định khối lượng và tính dự toán chi phí quản lý, vận hành khai thác và bảo trì theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với công trình đường bộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả Quỹ bảo trì đường bộ) thì việc lập và quản lý chi phí còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

3. Trong bước lập dự án, chi phí quản lý, bảo trì và vận hành khai thác được tổng hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Trong giai đoạn vận hành khai thác, chi phí quản lý, bảo trì và vận hành khai thác phải lập dự toán, thẩm định và phê duyệt như quy định của pháp luật về quản lý chi phí xây dựng công trình và quản lý chất lượng, bảo trì công trình.

4. Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá trong giai đoạn vận hành khai thác được xác định theo nguyên tắc thống nhất về phương pháp và cách tính như giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư.

5. Đối với các dự án đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư, trong giai đoạn thực hiện hợp đồng, nếu công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Thông tư này thì chi phí sửa chữa đột xuất được bổ sung vào hợp đồng dự án. Trường hợp trong hồ sơ mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư hoặc trong hợp đồng dự án có quy

định nhà đầu tư (doanh nghiệp dự án) có trách nhiệm tự cân đối các chi phí sửa chữa đột xuất trong phương án tài chính thì nhà đầu tư (doanh nghiệp dự án) có trách nhiệm thực hiện và không được bổ sung chi phí sửa chữa đột xuất vào hợp đồng dự án.

6. Các tuyến đường quốc lộ được Bộ Giao thông vận tải phân cấp, ủy quyền quản lý; chi phí quản lý của công tác bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

7. Công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình trong giai đoạn bảo hành theo quy định thì không được tính chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng. Nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị có trách nhiệm thực hiện bảo hành.

Trong thời gian sửa chữa công trình, không tính chi phí bảo dưỡng thường xuyên các bộ phận, hạng mục công trình đã có trong công việc sửa chữa hoặc các hạng mục không cần bảo dưỡng trong thời gian này.

Chương 5
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 và thay thế Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ, Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư đã ký kết hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì

thực hiện theo hợp đồng dự án đã ký. Trường hợp hợp đồng dự án chưa có quy định chi tiết về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình hoặc các dự án đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục I

CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ BẮT BUỘC PHẢI THỰC HIỆN QUAN TRẮC TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Loại công trình		Cấp công trình (1)
1	Công trình đường bộ trong đô thị	Cầu đường bộ	Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 và Phụ lục số VI Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
		Hầm đường bộ	
2	Công trình đường bộ ngoài đô thị	Cầu đường bộ	Cấp đặc biệt, cấp I
		Hầm đường bộ	Cấp đặc biệt, cấp I

Ghi chú:

(1) Cấp công trình xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục II

BIỂU MẪU KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị thực hiện:……

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Khối lượng chủ yếu	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Quy mô sửa chữa, bảo trì	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	TỔNG SỐ								
	Bảo dưỡng thường xuyên								
	Sửa chữa định kỳ								
	Công trình chuyển tiếp								
	Công trình làm mới								
	Sửa chữa đột xuất								
	Công tác khác								
	CHI TIẾT								
A	**Bảo dưỡng thường xuyên**								
1	**Tên Quốc lộ**								
	BDTX đường								
	BDTX cầu lớn								
	….								
B	**Sửa chữa định kỳ**								
1	**Tên Quốc lộ**								
a	*Công trình chuyển tiếp*								
	……								
b	*Công trình làm mới*								
	……..								
C	**Sửa chữa đột xuất**								
1	**Tên Quốc lộ**								
	……								
D	**Công tác khác**								
	……								

Ghi chú:

1. Cột (9): Ghi mức độ ưu tiên theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2. Cột (5): Kinh phí thực hiện được xác định như sau:

a) Bảo dưỡng thường xuyên: căn cứ khối lượng công việc cần bảo dưỡng thường xuyên; định mức công tác bảo dưỡng thường xuyên do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành; suất chi phí bảo dưỡng thường xuyên; các quy định lập, quản lý chi phí xây dựng công trình của cơ quan thẩm quyền hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V Thông tư này;

b) Sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất:

- Căn cứ khối lượng cần thực hiện (xác định từ thiết kế); định mức xây dựng do cơ quan thẩm quyền ban hành; quy định về lập, quản lý chi phí xây dựng của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn xác định chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác tại Phụ lục V Thông tư này;

- Hoặc theo kinh phí xác định từ báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư sửa chữa công trình được duyệt nêu tại điểm c khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

- Hoặc ước tính khi chưa lập được dự án (báo cáo kinh tế kỹ thuật) trong trường hợp sửa chữa đột xuất nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này hoặc ước tính theo suất đầu tư sửa chữa định kỳ các công trình tương tự khi lập nhu cầu bảo trì.

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

(Báo cáo quý/năm)

Đơn vị thực hiện:…..

TT	Hạng mục công trình, công việc thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian thực hiện/Thời gian hoàn thành	Những điều chỉnh so với kế hoạch được giao	Đánh giá kết quả thực hiện và mức độ hoàn thành (%)	Những đề xuất kiến nghị (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
-	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục IV

THỜI GIAN SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thời gian sửa chữa định kỳ kết cấu áo đường bao gồm sửa chữa vừa (trung tu) và sửa chữa lớn (đại tu) được xác định theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế; hoặc theo quy trình bảo trì; hoặc được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá tình trạng hư hỏng, xuống cấp mặt đường, hoặc sử dụng kết quả khảo sát kết hợp với phần mềm và thuật toán dự đoán mô hình xuống cấp mặt đường để xác định thời hạn cần sửa chữa định kỳ. Khi thực hiện sửa chữa định kỳ phải khảo sát, lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, lập thiết kế, dự toán và thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư:

Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế công trình chưa quy định thời hạn sửa chữa định kỳ, thì có thể sử dụng số liệu trong bảng dưới đây để tính toán so sánh về kinh tế - kỹ thuật khi lập dự án, xác định thời hạn sửa chữa định kỳ và kinh phí bảo trì trong phương án tài chính của dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư:

Loại tầng mặt áo đường (trên nền, móng đường; trên mặt cầu, đỉnh cống và trong hầm)	Khoảng thời gian tính theo năm		Tỷ lệ % kinh phí sửa chữa so với chi phí xây dựng áo đường	
	Sửa chữa lớn	Sửa chữa vừa	Sửa chữa lớn	Sửa chữa vừa
Bê tông nhựa	15	5	42,0	5,1
Đá dăm trộn nhựa	12	4	48,7	7,9
Thấm nhập nhựa và láng nhựa	10	4	49,6	8,7
Đá dăm	5	3	53,1	9,0
Cấp phối	5	3	55,0	10,0
Bê tông xi măng	25	8	34,2	4,1

3. Trong quá trình khai thác

a) Thời hạn sửa chữa định kỳ được nêu trong bảng của mục 2 Phụ lục này sẽ được xem xét thay đổi khi tải trọng, lưu lượng khai thác khác với thiết kế, công trình chịu tác động của các nguyên nhân bất khả kháng và các nguyên nhân khách quan khác.

b) Khi thực hiện bảo trì công trình đường bộ đầu tư xây dựng và quản lý khai thác theo hình thức đối tác công tư, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán chi phí sửa chữa định kỳ, dự toán bảo dưỡng thường xuyên bảo đảm không vượt giá trị quy định trong hợp đồng và phải tổ chức quản lý chi phí đúng quy định của nhà nước. Trường hợp vượt giá trị trong hợp đồng hoặc vượt giá trị được xác định theo bảng trên, phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 8 Điều 17 Thông tư này.

c) Trường hợp công trình hư hỏng xuống cấp không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng trước khi đến thời hạn sửa chữa định kỳ, các chủ thể liên quan quá trình vận hành khai thác bảo trì công trình đường bộ phải tổ chức kiểm tra, khảo sát đánh giá và kiểm định (nếu cần) để xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục kịp thời.

Phụ lục V

XÁC ĐỊNH CHI PHÍ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÁC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG VIỆC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM d KHOẢN 1 ĐIỀU 27 THÔNG TƯ NÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Khi cần xác định một hoặc nhiều trong số các chi phí quản lý, bảo trì, vận hành khai thác cho công trình, hạng mục công trình, công việc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Thông tư này (gọi chung là công trình trạm) thì việc xác định chi phí như sau:

1. Chi phí bảo trì công trình trạm (gồm chi phí công tác bảo trì và chi phí quản lý liên quan công tác bảo trì)

1.1. Quy định chung

a) Chi phí bảo trì hàng năm các hạng mục công trình dân dụng (nhà cổng trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe…) và các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, chất thải rắn và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (như bến, bãi…) được xác định theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

b) Không tính chi phí bảo trì máy móc, thiết bị đã tính trong giá ca máy trong khi vận hành (chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy được tính trong giá ca máy thiết bị theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 06/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

1.2. Xác định chi phí bảo trì:

a) Đối với các hạng mục công trình dân dụng (nhà cổng trạm, nhà quản lý điều hành, nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn, nhà để xe…) chi phí bảo trì hàng năm xác định như sau:

$$C_{btctdd\ năm} = G_{xdctdd} \times K_{dd}$$

Trong đó

- $C_{btctdd\ năm}$ là chi phí bảo trì của các hạng mục công trình dân dụng một năm

- G_{xdctdd} là chi phí xây dựng công trình dân dụng sau thuế (bao gồm cả chi phí thiết bị lắp đặt vào công trình dân dụng như điều hòa không khí, hệ thống thông gió v.v…) được xác định trong dự án;

- K_{dd} là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình dân dụng. K_{dd} = 0,08% - 0,1% theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo của Thông tư số 03/2017/TT-BXD.

b) Các hạng mục hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện và năng lượng, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý thu gom nước thải, đảo giao thông, bãi hạ tải và các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác (gọi tắt là các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật HTKT) thì việc xác định chi phí bảo trì hàng năm như sau:

$$C_{bthtkt\ năm} = G_{xdhtkt} \times K_{htkt}$$

Trong đó

- $C_{bthtkt\ năm}$ là chi phí bảo trì của các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong năm

- G_{xdhtkt} là chi phí xây dựng và chi phí thiết bị lắp đặt vào các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sau thuế được xác định trong dự án.

- K_{htkt} là định mức tỷ lệ (%) chi phí bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật. K_{htkt} = 0,18% - 0,25 % theo quy định tại Phụ lục tại Thông tư số 03/2017/TT-BXD.

c) Chi phí bảo trì hàng năm của 1 trạm bằng tổng chi phí bảo trì một năm của các hạng mục công trình dân dụng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và xác định theo công thức sau:

$$C_{bt\ năm} = (C_{btctdd\ năm} + C_{bthtkt\ năm})$$

d) Đối với các thiết bị lắp đặt vào công trình (thiết bị cấp điện, camera, máy tính…), được dự tính riêng cho công tác lập phương án tài chính theo hướng dẫn ở phần dưới đây, khi thực hiện thì đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Trường hợp dự án sử dụng vốn nhà nước thì dự toán sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có chi phí từ 500 triệu đồng trở lên sẽ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 39 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chi phí thay thế thiết bị và thời hạn thay thế thiết bị để lập dự án và phương án tài chính cho hợp đồng đối tác công tư được xác định theo thời hạn (tuổi thọ) sử dụng thiết bị do nhà sản xuất quy định. Trường hợp nhà sản xuất không quy định thời hạn sử dụng thiết bị thì căn cứ vào thời gian trích khấu hao do Bộ Tài chính quy định để xác định thời gian thay thế thiết bị làm cơ sở bổ sung chi phí thay thế thiết bị vào phương án tài chính của hợp đồng dự án.

Chi phí bảo trì của năm có thay thế thiết bị bằng chi phí bảo trì tại điểm c mục này cộng với chi phí thay thế thiết bị và được xác định theo công thức sau:

$$C_{bt\ năm} = (C_{btctdd\ năm} + C_{bthtkt\ năm}) + Ctb$$

Trong đó Ctb là chi phí thiết bị thay thế trong năm.

e) Chi phí bảo trì toàn bộ vòng đời của mỗi công trình cho một trạm thuộc hợp đồng dự án đối tác công tư bằng tổng chi phí bảo trì các năm trong thời hạn hợp đồng.

$$C_{btvd} = \sum_{i}^{n} C_{bt\ năm\ i}$$

$C_{bt\ năm\ i}$: Chi phí bảo trì của năm thứ i trong thời hạn hợp đồng dự án;

i = 1 đến n;

n là số năm thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình.

2. Chi phí vận hành hạng mục công trình trạm (gồm chi phí vận hành khai thác và chi phí quản lý liên quan công tác quản lý vận hành khai thác)

2.1. Quy định chung

a) Đối với các hạng mục công trình trạm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức chi phí quản lý vận hành thì không áp dụng hướng dẫn này để xác định chi phí vận hành.

b) Không tính trong chi phí vận hành khai thác công trình trạm: các chi phí đã được đảm bảo bằng vốn nhà nước (chi lương thanh tra giao thông tại trạm kiểm soát tải trọng xe hoặc đảm bảo giao thông tại trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh khi có ùn tắc), chi phí đã tính trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán đầu tư xây dựng công trình (chi phí đầu tư công trình, mua sắm thiết bị, chi phí vận hành thử v.v…) và các chi phí đã tính ở các công việc khác.

c) Không tính chi phí cho cán bộ, nhân lực gián tiếp không có trong quy trình vận hành khai thác (như các nhân viên văn phòng, lãnh đạo doanh nghiệp v.v…) trong chi phí trực tiếp vận hành công trình trạm.

d) Không tính riêng chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, khí), điện năng, lương thợ điều khiển nếu các chi phí này đã tính trong giá ca máy.

2.2- Xác định chi phí vận hành khai thác theo phương pháp tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và bảng giá tương ứng quy định tại mục II Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD.

Trong đó:

a) Chi phí vận hành khai thác thông thường tính cho 01 ca hoặc 1 ngày làm việc. Trường hợp đặc thù có thể tính cho 1 kíp (4-6 tiếng), một tuần, một tháng hoặc tính cả năm làm việc.

b) Khối lượng công việc thực hiện được xác định theo kế hoạch thực hiện, quy trình vận hành khai thác của công trình trạm và các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm, thiết bị rời cần huy động trong quá trình vận hành (ví dụ thiết bị rời là cần cẩu phục vụ cho việc dỡ hàng trên xe quá tải trọng tại trạm kiểm tra tải trọng xe v.v…), các yêu cầu cụ thể của công việc. Danh mục khối lượng công việc bao gồm: số người trực tiếp tham gia; các loại máy móc thiết bị; nhiên liệu, năng lượng, điện năng, vật tư, phụ tùng thay thế… chưa tính trong giá ca máy; khối lượng, số lượng các công việc cần thiết khác.

c) Số lượng người trực tiếp và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày (không kể các đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục V này) bao gồm:

- Chỉ huy ca, ngày làm việc tại trạm (trạm trưởng hoặc trạm phó);

- Các nhân sự khác ở trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh bao gồm những người thực hiện việc điều khiển các thiết bị công nghệ (người theo dõi tình trạng giao thông trên màn hình, người trực và vận hành thiết bị đóng, mở barie tại các trạm; người điều khiển các thiết bị khác); người kiểm soát vé, thu tiền (đối với trường hợp có làn thu 01 dừng hoặc thu thủ công) người hướng dẫn tổ chức giao thông, phân luồng, phân làn đảm bảo giao thông; thủ quỹ, kế toán và các nhân viên khác cần thiết cho việc vận hành khai thác trạm được an toàn, thông suốt;

- Các nhân sự khác tại trạm kiểm soát tải trọng xe bao gồm những người theo dõi, kiểm tra, xác định xe quá tải hoặc xe có khả năng chở quá tải; hướng dẫn điều khiển xe vào cân; tổ chức cân xe; hướng dẫn cho xe vào, ra vị trí cân; tổ chức bốc dỡ hàng quá tải (nếu có); tổ chức đảm bảo giao thông và những người thực hiện các công việc cần thiết khác.

Đối với lái xe và điều khiển cần cẩu bốc dỡ hàng quá tải trọng nếu đã tính lương thợ trong giá ca máy thì không xác định số lượng và không tính chi phí trong phần này.

- Ngoài ra tại các trạm cần thiết phải bố trí nhân viên kỹ thuật trực sửa chữa, xử lý thiết bị, thiết bị công nghệ tại công trình trạm để bảo trì, sửa chữa máy tính, màn hình theo dõi giao thông, thiết bị điện tử, quang học; hệ thống cấp điện, nước, kiểm tra thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục cần thiết.

- Trường hợp trạm kiểm tra tải trọng xe được lắp đặt đồng bộ với trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư

xây dựng đường bộ để kinh doanh thì giảm bớt người ở những vị trí công việc trùng (như tổ chức giao thông, trực phân làn, phân luồng giao thông, nhân viên kỹ thuật trực tại trạm và một số vị trí khác).

- Căn cứ quy định về bậc lương, thang bảng lương của nhà nước và yêu cầu thực tế các vị trí làm việc để xác định mức lương, thang bảng lương và các chế độ phụ cấp (nếu có) đối với những người trực tiếp tham gia làm việc trong ca (trừ những người điều khiển máy móc như ô tô, cần cẩu đã tính trong giá ca máy và các trường hợp nêu tại điểm b và c khoản 2.1 mục 2 Phụ lục V này thì không xác định chi phí tại mục này).

d) Xác định các loại máy móc thiết bị, thiết bị công nghệ và thời gian làm việc trong ca hoặc ngày làm việc bao gồm:

- Phương tiện (ô tô, xe máy, phương tiện khác) đưa đón những người trực tiếp tham gia vận hành khai thác trạm, xe chở tiền;

- Phương tiện đảm bảo giao thông (ô tô, xe máy) nếu cần;

- Cần cẩu hoặc thiết bị bốc dỡ, vận chuyển hàng quá tải tại các trạm kiểm soát tải trọng xe (đối với các trạm kiểm soát được thành lập theo quyết định);

- Máy tính và các thiết bị điện tử và phần mềm điện toán phục vụ quản lý vận hành khai thác; máy phát điện dự phòng vv…;

- Các thiết bị lắp đặt vào công trình trạm: camera giám sát; điều hòa không khí; thiết bị công nghệ vận hành hệ thống thu không dừng, một dừng, đèn tín hiệu giao thông và các thiết bị khác.

- Xác định giá ca máy của từng loại máy móc thiết bị:

Trường hợp giá ca máy đã có trong bảng giá ca máy do Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD thì giá ca máy là giá do các cơ quan nêu trên công bố.

Trường hợp máy móc thiết bị chưa được Sở Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền của nhà nước công bố giá ca máy thì chủ đầu tư, các đơn vị liên quan, hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 28 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá ca máy theo hướng dẫn tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD.

Trường hợp cần xác định định mức khấu hao máy thì căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng để xác định. Trường hợp Bộ Xây dựng chưa quy định thì căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung bằng Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian trích khấu hao làm cơ sở xác định định mức khấu hao.

đ) Xác định số lượng, khối lượng vật liệu, vật tư tiêu hao (bao gồm cả tiền điện chưa tính trong giá ca máy) trong ca, ngày làm việc của trạm theo quy trình vận hành khai thác hoặc theo yêu cầu thực tế công việc.

- Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao hàng ngày thì xác định khối lượng, số lượng hao phí trong ngày theo quy định kỹ thuật, theo thiết kế công nghệ, thiết kế công trình, quy trình vận hành khai thác và các yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên mà theo chu kỳ (tháng, năm…) thì xác định mức tiêu hao trung bình ngày bằng khối lượng tiêu hao trong kỳ (tháng, năm…) chia (:) số ngày làm việc trong kỳ.

Trường hợp vật tư, vật liệu tiêu hao không thường xuyên nhưng đã được tính trong chi phí đầu tư xây dựng ban đầu (chi phí mua phần mềm điện toán phục vụ lập trình kiểm soát thu phí hoặc các trường hợp khác) thì không tính trong chi phí vận hành của ca, ngày làm việc. Trường hợp cần nâng cấp phần mềm điện toán để hiện đại hóa trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh hoặc nâng cấp các phần mềm khác thì chi phí mua sắm bổ sung được xem xét để bổ sung theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đơn giá vật tư vật liệu xác định theo thông báo giá của Sở Xây dựng hoặc xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD. Đối với trường hợp đơn giá vật tư, vật liệu không có trong thông báo giá thì căn cứ hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD để xác định, cụ thể: Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của địa phương không phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng.

e) Tổng hợp chi phí vận hành công trình trạm trong 1 ca (hoặc 1 ngày) làm việc

BẢNG 2.2.A. TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG, VẬT TƯ VẬT LIỆU TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH TRẠM TRONG 1 ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA, NGÀY)

STT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7] = [5] x [6]
I		**Nhân công**				
1.1		Chỉ huy trạm				
1.2		Công nhân bậc... trực hướng dẫn giao thông				
…	…	…..				
		Tổng cộng				**NC**
II		**Máy móc thiết bị**				
2.1		Ô tô 5 chỗ phục vụ chỉ huy điều hành trạm và đảm bảo giao thông				
2.2		Cần cẩu 30 T để cẩu bốc dỡ hàng quá tải				
…	…	……				
		Tổng cộng				**M**
III		**Vật liệu, năng lượng**				
2.1		Điện năng …				
2.2		Vật tư …				
…	…	…….				
		Tổng cộng				**VL**

BẢNG 2.2 B. TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬN HÀNH KHAI THÁC TRẠM TRONG MỘT ĐƠN VỊ THỜI GIAN (CA HOẶC NGÀY) TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật tư, vật liệu, năng lượng	Lấy từ Bảng 2.2.A		VL
2	Chi phí nhân công	Lấy từ Bảng 2.2.A		NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	Lấy từ Bảng 2.2.A		M
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M		CPvh
II	CHI PHÍ CHUNG	CPvh x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (*)	(C + CPvh) x tỷ lệ		TL
	Chi phí trước thuế	(CPvh + C + TL)		CPvhtt
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	CPvhtt x T^{GTGT}		GTGT
	Chi phí vận hành một ngày sau thuế	Gvhtt + GTGT		Gvhst

Trong đó:

- Định mức tỷ lệ % chi phí chung theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD đối với loại công trình hoặc công việc phù hợp;

- Thu nhập chịu thuế tính trước thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, nhưng không tính thu nhập chịu thuế tính trước đối với các trường hợp: công tác giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ trong các trường hợp cơ quan quản lý đường bộ, hoặc doanh nghiệp dự án trong các dự án đối tác công tư và chủ quản lý sử dụng công trình tự tổ chức giao dịch thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc trong chi phí đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư đã quy định thu nhập của nhà đầu tư; công tác kiểm soát tải trọng xe;

- CPvhtt: chi phí vận hành một ca (một ngày) trước thuế;

- T^{GTGT}: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định;

- Gvhst: chi phí vận hành một ca (một ngày) của trạm sau thuế.

g) Chi phí vận hành khai thác trong thời gian yêu cầu:

- Chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu bằng chi phí vận hành một ngày (một ca) nhân (x) với thời gian yêu cầu.

$$CP_{vh} = CP_{vhst} \text{ x } N$$

Trong đó:

- CP_{vh} chi phí vận hành trong thời gian yêu cầu là tháng, quý, năm hoặc toàn bộ thời gian cần tính cho cả vòng đời công trình;

- CP_{vhst} chi phí vận hành khai thác một ngày của trạm;

- N số ngày cần tính trong thời gian yêu cầu.

Trường hợp chi phí vận hành tính cho một ca, thì chi phí vận hành một ngày bằng chi phí vận hành một ca (x) nhân số ca vận hành trong ngày.